

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 24 /QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày 07 tháng 04 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt đề án Quy hoạch phân khu A2 tỉ lệ 1/2000, phát triển đô thị, dịch vụ, công nghiệp tại huyện Vinh Tường, huyện Tam Dương và thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc

- PCT HC CBĐ CH: JC
TVan CBi nup HS.
- KTran/QToan
- BCh
- VAA (huy)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Vinh Phúc, tỉnh Vinh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1860/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 V/v phê duyệt danh mục đề án QHPK theo QHCXD đô thị Vinh Phúc; Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 24/9/2012 về việc Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu A3, tỉ lệ 1/2000, phát triển đô thị, dịch vụ khu vực hai bên Quốc lộ 2 tại thành phố Vinh Yên và các huyện Vinh Tường, Tam Dương, Yên Lạc tỉnh Vinh Phúc;

Căn cứ Văn bản số 859/BXD-QHKT ngày 21/4/2015 của Bộ Xây dựng V/v góp ý 05 đề án quy hoạch phân khu đô thị A2, A3, B2, B3 và C1 tỷ lệ 1/2000 thuộc Quy hoạch chung đô thị Vinh Phúc của UBND tỉnh Vinh Phúc;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3623/TTr-SXD ngày 03/11/2015; sau khi thống nhất trong Thường Trục UBND tỉnh tại hội nghị giao ban ngày 16/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, gồm những nội dung sau:

1. Tên đề án: Quy hoạch phân khu A2 tỷ lệ 1/2000 phát triển đô thị, dịch vụ, công nghiệp tại huyện Vinh Tường, huyện Tam Dương và thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc.

2. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng Vĩnh Phúc.

3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Liên danh tư vấn ACG VIETNAM - THIKECO - AMERICAN CONSULTANTS GROUP (do Công ty cổ phần ACG Việt Nam đứng đầu liên danh với Công ty CP Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng THIKECO và Công ty American Consultants Group – Hoa Kỳ)

4. Phạm vi, quy mô quy hoạch:

4.1. Phạm vi:

- Địa điểm: Tại các xã Chân Hưng, Yên Bình - huyện Vĩnh Tường; các xã Hợp Thịnh, Vân Hội, Duy Phiên, Hoàng Lâu, Thanh Vân, Hoàng Đan, Đạo Tú, An Hòa – huyện Tam Dương; các phường Đồng Tâm, Hội Hợp - thành phố Vĩnh Yên.

- Phạm vi:

- + Phía Đông giáp Quốc lộ 2C (Khu đô thị đại học tỉnh Vĩnh Phúc);
- + Phía Tây giáp đất nông nghiệp các xã Yên Bình, Hoàng Lâu, Hoàng Đan, An Hòa (hết phạm vi quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Phúc);
- + Phía Nam giáp đường sắt Hà Nội – Lào Cai;
- + Phía Bắc giáp đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai.

4.2. Quy mô:

- Tổng diện tích lập quy hoạch: **2482,0** ha.
- Quy mô dân số: Khoảng **70.000** người (gồm dân số hiện có khoảng 25.000 người; dân số gia tăng khoảng 45.000 người).

5. Tính chất:

Là một phân khu thuộc đô thị Vĩnh Phúc, ưu tiên phát triển các khu công nghiệp, nông nghiệp với các ngành công nông nghiệp sạch, công nghệ cao. Là khu đô thị phụ trợ đáp ứng nhu cầu nhà ở, dịch vụ công cộng của khu vực; có cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại phù hợp định hướng quy hoạch chung đô thị Vĩnh Phúc và điều kiện thực tiễn của địa phương. Là một đầu mối giao thông có đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, đường sắt Hà Nội – Lào Cai, Quốc lộ 2C, đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội đi qua gắn kết với mạng lưới đường giao thông chính của đô thị Vĩnh Phúc.

6. Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật:

- Tiêu chuẩn thiết kế: Đô thị loại I (theo QHCXD đô thị Vĩnh Phúc);
- Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật: Tuân thủ quy chuẩn quy hoạch xây dựng và quy chuẩn hạ tầng kỹ thuật đô thị Việt Nam hiện hành.

7. Nội dung quy hoạch:

7.1. Cơ cấu phân khu phát triển: Toàn phân khu A2 được cơ cấu thành 08 phân khu quy hoạch phát triển, 06 phân khu phát triển nhà ở, công trình công cộng, 01 phân khu phát triển công, nông nghiệp và kho tàng, 01 phân khu phát triển nông nghiệp sinh thái. Cụ thể:

- Phân khu A: Vị trí tại phía Đông Nam khu vực quy hoạch; diện tích tự nhiên 216,25 ha; chức năng chính là khu trung tâm công cộng và khu ở mật độ cao.

- Phân khu B: Vị trí tại phía Đông khu vực quy hoạch, giáp Quốc lộ 2C; diện tích tự nhiên 249,15 ha; chức năng chính là khu ở mật độ cao.
- Phân khu C: Vị trí trung tâm khu vực quy hoạch; diện tích tự nhiên 147,92 ha; chức năng chính là khu trung tâm công cộng, khu ở mật độ cao.
- Phân khu D: Vị trí tại phía Nam khu vực quy hoạch; diện tích tự nhiên 403,49 ha; chức năng chính là khu ở sinh thái nông nghiệp và lâm nghiệp.
- Phân khu E: Vị trí tại trung tâm khu vực quy hoạch; diện tích tự nhiên 199,34 ha; chức năng chính là trung tâm công cộng, khu ở mật độ cao;
- Phân khu F: Vị trí tại trung tâm khu vực quy hoạch; diện tích tự nhiên 156,38 ha; chức năng chính là khu ở.
- Phân khu G: Vị trí tại phía Nam khu vực quy hoạch; diện tích tự nhiên 387,10 ha; chức năng chính là khu ở sinh thái và nông, lâm nghiệp.
- Phân khu H: Vị trí tại phía Tây khu vực quy hoạch; diện tích tự nhiên 723,14 ha; chức năng chính là khu vực phát triển công, nông nghiệp công nghệ cao và đầu mối kho tàng, cảng ICD dự kiến phát triển.

7.2. Cơ cấu sử dụng đất đai:

7.2.1 Chi tiết sử dụng đất chức năng:

+ Đất công trình công cộng: Tổng diện tích 52,78ha, gồm: Các lô đất hành chính, văn hoá, y tế, dịch vụ thương mại ký hiệu CC-01 đến CC-13; các lô đất giáo dục, đào tạo ký hiệu từ TH-01 đến TH-16. Mật độ xây dựng gộp tại các lô đất công cộng trung bình 40%, chiều cao công trình trung bình 3 đến 5 tầng.

+ Đất cây xanh - TDTT: Tổng diện tích 87,85ha, gồm: Các lô đất cây xanh vườn hoa và công trình thể dục thể thao có ký hiệu từ CX-01 đến CX-32; mật độ xây dựng công trình trong các khu cây xanh vườn hoa trung bình 5%, tầng cao trung bình 1 đến 3 tầng; mật độ xây dựng gộp trong các lô đất công trình thể dục thể thao trung bình 40%, chiều cao công trình trung bình từ 1 đến 3 tầng.

+ Đất khu ở: Tổng diện tích 701,77ha, gồm: Các lô đất ở mới thấp tầng ký hiệu từ OM- 01 đến OM-42; mật độ xây dựng gộp trung bình 50%, chiều cao công trình trung bình từ 3 tầng đến 7 tầng. Các lô đất ở hiện hữu cải tạo, chỉnh trang ký hiệu từ OHT-01 đến OHT77; mật độ xây dựng gộp trung bình 30%, chiều cao công trình trung bình từ 1 đến 3 tầng. Bố trí các khu nhà ở xã hội, nhà ở công nhân trong các khu nhà ở mới và bố trí các khu nhà ở tái định cư tại các khu vực đất ở thấp tầng trên nguyên tắc phù hợp thực tiễn của địa phương.

+ Đất công trình hỗn hợp các chức năng dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở: Tổng diện tích 63,3ha tại các lô đất ký hiệu từ HH-01 đến HH-13; mật độ xây dựng gộp trung bình 40%, tầng cao trung bình 7 đến 9 tầng.

+ Đất công nghiệp, kho tàng bến bãi: Tổng diện tích 186,70ha, gồm các lô ký hiệu từ KTB-01 đến KTB-04 và các lô ký hiệu từ CN-01 đến CN-05. Các lô đất sản xuất công nghiệp ngoài các khu công nghiệp ký hiệu từ CN 01 đến CN06. Mật độ xây dựng gộp tại các lô đất tối đa 60%, chiều cao công trình trung bình từ 1 đến 3 tầng.

+ Đất nông nghiệp công nghệ cao (dự trữ phát triển công nghiệp): Tổng diện tích 314,69ha, tại các lô đất kí hiệu NNC-01 đến NNC-06;

+ Đất nông nghiệp đô thị, đất làm nghiệp: Tổng diện tích 670,13ha; tại các lô đất kí hiệu NN-01 đến NN51 và từ LN-01 đến LN-09.

+ Đất khác: Đất an ninh quốc phòng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất tôn giáo tín ngưỡng, đất đầu mối kỹ thuật, đất giao thông, đất mặt nước, cây xanh chuyên dùng,...có tổng diện tích 354,26ha.

7.1.2 Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
I	Đất khu dân dụng	1056,43	42,56
1	Đất công trình công cộng, dịch vụ	52,78	
1.1	Đất hành chính, văn hoá, dịch vụ, thương mại, văn phòng	25,19	
1.2	Đất giáo dục, đào tạo	24,56	
1.3	Đất y tế	3,03	
2	Đất hỗn hợp	63,30	
3	Đất cây xanh - TDTT	87,85	
4	Đất khu ở	701,77	
4.1	Đất khu ở hiện hữu	427,70	
4.2	Đất khu ở quy hoạch mới	274,07	
5	Đất giao thông đối nội	150,73	
II	Đất ngoài khu dân dụng	1425,57	57,44
1	Đất cơ quan không thuộc đô thị	4,18	
2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	5,38	
3	Đất công nghiệp, kho tàng bến bãi	186,70	
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,36	
5	Đất an ninh quốc phòng	10,82	
6	Đất cây xanh chuyên dùng, cây xanh cách ly	45,35	
7	Đất nông nghiệp đô thị, lâm nghiệp	669,73	
8	Đất nông nghiệp công nghệ cao (dự trữ phát triển công nghiệp)	314,69	
9	Đất mặt nước (kênh, mương)	20,66	
10	Đất giao thông đối ngoại	153,70	
	Tổng cộng	2482,00	100

7.3. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị:

- Nguyên tắc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: Đảm bảo tôn trọng khung cấu trúc thiên nhiên, các công trình kiến trúc tôn giáo, tôn trọng quy hoạch chung và các dự án đầu tư có liên quan. Hình thành cơ cấu quy hoạch, tổ chức và phân khu chức năng hợp lý, thống nhất giữa đô thị với nông thôn, giữa các khu dân cư cũ và mới, giữa trung tâm đô thị, các khu dịch vụ thương mại và các vùng

bảo vệ thiên nhiên. Hình thành trục không gian xanh, các trục kết nối, mạng lưới cây xanh đô thị, cây xanh đường phố, cây xanh công viên đô thị, cây xanh khu vực và vành đai sinh thái của đô thị. Tổ chức tốt môi trường, hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội, các trung tâm dịch vụ và chuyên ngành; đáp ứng nhu cầu gia tăng của dân số tự nhiên cũng như sự gia tăng cơ học. Hình thành mạng lưới giao thông nội thị, giao thông công cộng hiện đại gắn kết các khu chức năng của đô thị có cơ sở hạ tầng đồng bộ. Phối kết hợp chặt chẽ giữa quản lý xây dựng đô thị, quản lý đất đai và môi trường. Hình thành đô thị phát huy đặc tính thiên nhiên, tích cực giữ gìn đất cây xanh và mặt nước phân bố nhiều trong khu quy hoạch để xây dựng thành mạng lưới trên diện rộng, hình thành không gian đô thị trù phú, tận dụng đất đồi, đất trống để phát huy điều kiện địa hình nhằm hình thành đô thị có cá tính.

- Khung thiết kế cảnh quan tổng thể: Gồm 5 phân vùng kiến trúc cảnh quan chính bao gồm: Vùng kiến trúc cảnh quan khu ở mật độ cao; vùng kiến trúc cảnh quan khu vực trung tâm; vùng kiến trúc cảnh quan sinh thái lâm nghiệp và khu ở sinh thái; vùng kiến trúc cảnh quan nông thôn, sinh thái nông nghiệp; vùng kiến trúc cảnh quan công nghiệp sạch, công nghệ cao và nông nghiệp công nghệ cao.

- Kiến trúc cảnh quan khu trung tâm hành chính và thương mại dịch vụ: Định hướng hình thành một không gian trung tâm phát triển sầm uất với các khu chức năng hành chính, thương mại, dịch vụ, văn hóa. Tại vị trí giao nhau có trục giao thông chính và trục cảnh quan trung tâm có bố trí công trình điểm nhấn. Hình thái kiến trúc công trình dạng hợp khối hiện đại, mái bằng hoặc dốc nhẹ. Các tầng để bố trí thương mại, dịch vụ. Các tầng trên là văn phòng, khách sạn hoặc căn hộ cao cấp. Khuyến khích sử dụng vật liệu kính, thép. Màu sắc công trình dùng gam màu ấm, tạo sự sôi động. Hạn chế sử dụng màu đỏ chói hoặc màu đen. Cho phép bố trí nhà cầu qua đường nội bộ, liên kết các khối nhà từ tầng 3 trở lên. Không làm hàng rào công trình, hoặc hàng rào mang tính chất ứ đọng.

- Kiến trúc cảnh quan các khu ở: Thiết kế không gian cây xanh, thiên nhiên len lỏi vào từng khu ở tạo cảm giác thanh bình và an toàn. Mật độ xây dựng được giảm dần về phía vùng ven của từng khu ở. Khu vực vành đai xanh sẽ được cải tạo, phủ xanh, những ngôi làng hiện hữu được khống chế về chiều cao và mật độ xây dựng. Khu ở nông thôn và sinh thái lâm nghiệp phía Bắc được giữ gìn cảnh quan làng xóm, cây xanh tự nhiên, giới hạn mật độ xây dựng và tầng cao; phát triển các dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm nông lâm nghiệp.

- Kiến trúc cảnh quan khu công, nông nghiệp công nghệ cao: Là khu vực trọng yếu cấu thành vành đai công nghiệp phía Tây đô thị Vĩnh Phúc, phát huy thế mạnh thuận lợi về giao thông và quỹ đất hướng đến sự phát triển công nghiệp, tích cực thu hút đầu tư các nhà máy và cơ sở nghiên cứu của các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao như cơ khí, chế biến, công nghệ cao. Khu nông nghiệp công nghệ cao được tổ chức theo hướng nông nghiệp hiện đại, tạo được nét cảnh quan nông nghiệp đặc biệt và gần gũi với con người nói riêng và đô thị nói chung. Tạo công ăn việc làm cho người dân vừa có thể đảm bảo được nền kinh tế và tạo được cảnh quan nông nghiệp xanh cho đô thị.

- Kiến trúc cảnh quan khu không gian xanh: Trong việc phát triển đô thị cần hướng đến sự hài hòa với môi trường ruộng vườn xung quanh, để hình thành cảnh quan đô thị có đặc trưng riêng.

- Kiến trúc cảnh quan dọc các trục đường chính đô thị: Ưu tiên bố trí các công trình kiến trúc công cộng, công trình hỗn hợp và nhà ở trung, cao tầng, khối tích lớn; hạn chế bố trí nhà ở đô thị thấp tầng, đầu hồi công trình cao tầng hướng ra trục đường chính; làng xóm ven đường chính phải có vùng đệm cây xanh cách ly.

- Kiến trúc cảnh quan các không gian mở, điểm nhấn kiến trúc cảnh quan: Khu công viên, quảng trường trung tâm bố trí nằm cuối cùng trong trục không gian kết nối từ núi Long Sơn đến trung tâm hành chính văn hóa. Công viên văn hóa tâm linh chùa Cao Thửa nằm vị trí thứ 2 trong trục không gian kết nối từ núi Long Sơn đến trung tâm hành chính văn hóa. Công trình thể dục thể thao được bố trí tại khu vực trung tâm xã Duy Phiên. Hệ thống công viên cấp khu vực và vườn hoa phân bố đều trong các phân khu đô thị và trong đơn vị ở. Công trình điểm nhấn biểu tượng trên núi Long Sơn đón hướng nhìn từ trục cảnh quan trung tâm.

7.4. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật khu đất:

- San nền: Thiết kế san nền trên nguyên tắc tận dụng địa hình tự nhiên, đảm bảo không ngập lụt theo tần suất mưa lũ trên cơ sở cao độ khống chế của QHCXD đô thị Vĩnh Phúc, phù hợp cao độ xây dựng hiện trạng. Cao độ san nền tối thiểu trung bình đối với các công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật là 9.50m.

- Thoát nước mưa: Bao gồm 04 lưu vực thoát nước mưa chính, gồm:

+ Lưu vực 1: Diện tích 755,84ha bao gồm xã Hoàng Đan, một phần xã Hoàng Lôu và xã Duy Phiên. Hướng thoát nước chính của lưu vực từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, nước mưa theo hệ thống cống thoát nước thoát và kênh mương trước khi xả ra sông Phan.

+ Lưu vực 2: Diện tích 501,01ha; phía Đông Bắc phân khu A2. Hướng thoát nước chính từ Tây sang đông, nước mưa chảy theo hệ thống cống thoát nước sẽ xả vào kênh Liễn Sơn và kênh Bến Tre.

+ Lưu vực 3: Diện tích 696,5ha; phía Đông Nam phân khu A2. Hướng thoát nước chính từ Bắc xuống Nam, toàn bộ nước mưa của lưu vực được thoát vào hệ thống thoát nước chung của đô thị, theo Quy hoạch thoát nước đô thị Vĩnh Phúc.

+ Lưu vực 4: Diện tích 528,68ha; phía Tây Nam phân khu A2. Hướng thoát nước chính từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây. Nước mưa của lưu vực xả vào hệ thống thoát nước hiện có và hệ thống thoát nước chung của đô thị theo Quy hoạch thoát nước đô thị Vĩnh Phúc.

- Hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải; sử dụng mạng lưới các cống, rãnh BTCT có đường kính từ D600 đến D1500 chịu tải trọng cao để thu gom thoát nước và cải tạo các kênh ngòi hiện hữu, đảm bảo hành lang thoát nước.

7.5. Quy hoạch mạng lưới giao thông:

- Mạng lưới đường bộ:

- + Mặt cắt A-A (cao tốc Nội Bài - Lào Cai): $B = 33,0\text{m}$ ($0,75+15,0+1,5+15,0+0,75$);
- + Mặt cắt B-B (đường vành đai II đô thị Vĩnh Phúc): $B = 52,5\text{m}$ ($5,0+5,0+0,75+8,0+2,0+4,0+3,0+4,0+8,0+0,75+5,0+5,0$);
- + Mặt cắt C-C (đường vành đai V vùng thủ đô Hà Nội): $B = 57,0\text{m}$ ($5,0+7,0+4,0+11,5+2,0+11,5+4,0+7,0+5,0$);
- + Mặt cắt 1-1: $B = 40,0\text{m}$ ($5,0+10,5+9,0+10,5+9,0$);
- + Mặt cắt 2-2: $B = 35,0\text{m}$ ($5,0+11,5+2,0+11,5+5,0$);
- + Mặt cắt 3-3: $B = 28,0\text{m}$ ($5,0+18,0+5,0$);
- + Mặt cắt 4-4: $B = 24,0\text{m}$ ($5,0+14,0+5,0$);
- + Mặt cắt 5-5: $B = 22,0\text{m}$ ($5,0+12,0+5,0$);
- + Mặt cắt 6-6: $B = 16,5\text{m}$ ($4,5+7,5+4,5$);
- + Mặt cắt 7-7 (đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai): $B = 24,0\text{m}$ ($1,5+8,5+2,0+8,5+4,5$).

- Mạng lưới đường sắt: Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai khổ 1035mm hiện có; quy hoạch mới tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai khổ 1435mm.

- Mạng lưới giao thông công cộng: Bố trí các tuyến xe buýt trên các trục đường chính của khu vực theo nhu cầu thực tế.

- Hệ thống các bãi đỗ xe: Xây dựng mới các bãi đỗ xe xen kẽ trong các khu cây xanh, phân tán trong các khu ở. Đối với các công trình phục vụ công cộng, khu nhà ở đầu tư xây dựng mới phải đảm bảo đủ bãi đỗ xe theo chỉ tiêu quy định tại khuôn viên của công trình.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Khoảng lùi xây dựng công trình so với chỉ giới đường đỏ được xác định trên nguyên tắc tạo không gian sân vườn, cây xanh phía trước công trình, được xác định cụ thể theo từng tuyến đường và theo đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 được phê duyệt nhưng phải đảm bảo yêu cầu tối thiểu 6,0m đối với các công trình công cộng, công trình cao tầng tại tất cả các trục đường, tối thiểu 3,0m đối với công trình nhà ở thấp tầng tại các khu nhà ở đầu tư xây dựng mới; đối với các khu dân cư hiện hữu cho phép chỉ giới xây dựng trùng chỉ giới đường đỏ.

7.6. Quy hoạch cấp điện:

- Tổng công suất tính toán $P_{\text{đ}} = 142.500,0 \text{ KW}$ (142,5 MW).

- Nguồn điện: Từ trạm biến áp trung gian 110KV Hội Hợp, trạm 110KV Tam Dương và trạm 110KV Vĩnh Yên.

- Hệ thống cấp điện: Giữ nguyên tuyến điện cao thế 500KV và 220KV hiện nay, đảm bảo khoảng cách ly tới các công trình xây dựng. Cải tạo đường dây và các trạm biến áp sử dụng lưới điện 35KV, 10KV thống nhất về lưới điện 22KV. Dự kiến xây mới tuyến cáp ngầm 22KV từ các trạm đầu mối đến cấp điện cho các trạm biến áp phân phối trong khu vực thiết kế. Lưới điện 22KV khu vực sử dụng cáp lõi đồng bọc cách điện XLPE chống thấm dọc. Kết cấu mạch vòng nhằm đảm bảo an toàn cung cấp điện. Các trạm biến áp trong đô thị sử dụng cấp điện áp

35/22/0,4KV với tổng số dự kiến 76 trạm dung lượng từ 400KVA đến 2x2000KVA. Lưới hạ thế có cấp điện áp 220/380V sử dụng đường dây ba pha 4 dây có trung tính nối đất, cấp từ trạm biến thế đến tủ điện tổng của từng khu nhà ở, từng công trình.

7.7 Quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước 24.000(m³/ngày.đêm). Nguồn nước chính được lấy từ nhà máy nước Sông Lô kết hợp các nguồn nước từ nhà máy cấp nước Vĩnh Yên và nhà máy cấp nước Tam Dương.

- Mạng lưới công trình cấp nước: Thiết kế mạng lưới cấp nước cho khu dịch vụ theo dạng kết hợp giữa cấp nước sinh hoạt và cứu hỏa. Thiết kế mạng lưới cấp nước phân phối là ống gang có đường kính DN100, DN200 và DN315 và thiết kế tuyến ống truyền dẫn DN1250, DN400, DN500 đảm bảo cung cấp đủ lưu lượng và áp lực cho khu quy hoạch. Mạng lưới đường ống truyền dẫn và đường ống phân phối được thiết kế là mạng vòng, đảm bảo cấp nước liên tục trong quá trình sử dụng nước. Hệ thống cấp nước cứu hỏa cho khu đô thị là hệ thống cấp nước cứu hỏa áp lực thấp, áp lực tối thiểu tại trụ cứu hỏa là 10m. Khi có cháy xảy ra, xe cứu hỏa của đội cứu hỏa thành phố sẽ lấy nước tại các trụ cứu hỏa dọc đường. Các họng cứu hỏa được đấu nối vào mạng lưới cấp nước phân phối có đường kính $D \geq 100\text{mm}$ và được bố trí gần ngã ba, ngã tư hoặc trục đường lớn thuận lợi cho công tác phòng cháy, chữa cháy. trụ chữa cháy D100- D125 (loại 2 họng – 3 họng). Khoảng cách giữa các họng cứu hỏa trên mạng lưới khoảng 100m - 150m.

7.8. Quy hoạch thoát nước thải và VSMT:

- Nước thải: Lưu lượng nước thải tính toán 15.600 (m³/ng.đ). Hệ thống thoát nước sử dụng các cống BTCT hoặc ống nhựa HDPE kích thước từ D300 đến D1000mm tách riêng với hệ thống thoát nước mưa đối với các khu vực quy hoạch mới. Các khu dân cư làng xóm lâu đời, việc xây dựng hệ thống cống riêng là khó khả thi vì vậy, lựa chọn hệ thống thoát nước thải là hệ thống kết hợp tại vị trí đầu nối tuyến cống bao với tuyến cống thoát nước thải của khu vực sẽ xây dựng các ga tách nước thải. Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ qua các bể phốt sau đó dẫn về các trạm bơm tăng áp để bơm về trạm xử lý Tây Vĩnh Yên xử lý đạt tiêu chuẩn A theo TCVN 14-2008 trước khi xả ra hệ thống thoát nước mưa. Nước thải các khu, cụm công nghiệp được xử lý riêng tại mỗi khu đạt loại B sau đó thoát ra hệ thống thoát nước mưa.

- Chất thải rắn: Chất thải rắn được phân loại, thu gom, chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của địa phương và một phần được tái sử dụng hoặc tái chế; chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển, xử lý tại khu xử lý chất thải nguy hại của vùng theo quy hoạch; dự kiến bố trí 01 nhà máy tái chế chất thải rắn nằm trong khu vực khu công nghiệp.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: Hạn chế hình thức hung táng, chôn cất một lần; khuyến khích hình thức hoá táng để tiết kiệm đất đai, bảo vệ môi trường. Từng bước đóng cửa các nghĩa trang hiện hữu và có kế hoạch di chuyển đến các nghĩa trang theo quy hoạch; cải tạo, mở rộng các nghĩa trang hiện có theo quy hoạch.

7.9. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

Hệ thống thông tin liên lạc bao gồm điện thoại, đường truyền internet, truyền hình cáp được xây dựng kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Theo định hướng quy hoạch chung, khu vực được cung cấp tín hiệu từ Tổng đài vệ tinh Tam Dương và Vĩnh Tường với tuyến cáp quang dung lượng 24FO. Sử dụng tuyến cáp quang dọc tuyến Vành đai 5 và Quốc lộ 2C cấp đến khu đô thị. Xây dựng mới các tuyến cáp tín hiệu chính tới các khu đất, từ đó phối cấp cho các mạng cáp thuê bao. Dung lượng lắp đặt cáp chính khu vực thiết kế nên sử dụng các loại sau (có thể dùng cáp quang hoặc cáp đồng): 500x2, 400x2, 200x2, 150x2, 100x2, luôn trong ống nhựa xoắn HDPE ϕ 110.

4.10. Các biện pháp bảo vệ môi trường:

- Môi trường đất: Khai thác, sử dụng đất hợp lý. Phân loại CTR tại nguồn để thuận lợi cho thu gom, phân loại, tái chế, xử lý triệt để CTR phát sinh.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Trồng cây xanh tại các khu đất trống quanh các khu đỗ xe, khu cụm công nghiệp, kho tàng. Đầu tư các trang thiết bị xử lý ô nhiễm ngay khi các cơ sở sản xuất công nghiệp đi vào hoạt động.

- Bảo vệ môi trường nước: Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải để xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường. Hạn chế khai thác nguồn nước ngầm.

- Giải pháp về quản lý: Dự án đầu tư xây dựng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được cấp có thẩm quyền thẩm định và giám sát việc thực thi khi hoạt động. Cơ quan quản lý môi trường phối hợp các địa phương, sở ngành liên quan trong việc kiểm tra, giám sát và giải quyết kịp thời những sự cố môi trường. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường đối với chính quyền địa phương, người dân, doanh nghiệp. Gắn trách nhiệm bảo vệ môi trường với các cơ sở kinh doanh, các cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên môi trường. Có biện pháp thu gom và xử lý triệt để lượng CTR phát sinh từ sinh hoạt, sản xuất. Tạo các cơ chế khuyến khích đối với hoạt động giảm thiểu và tái chế CTR.

8. Các dự án ưu tiên đầu tư:

Được lựa chọn trên cơ sở hình thành bộ khung hạ tầng của khu vực, giải quyết tốt các vấn đề đang tồn tại của khu vực, phù hợp với khả năng kinh tế của đô thị, có thể huy động nhiều nguồn lực thực hiện, có khả năng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội khu vực, có giá trị đặc biệt về kiến trúc, cảnh quan, môi trường, đem lại các hiệu quả tốt về xã hội, đầu tư. Các dự án cụ thể gồm:

- Các dự án hạ tầng xã hội: Các dự án công trình văn hoá, y tế, giáo dục phục vụ cộng đồng dân cư hiện hữu;

- Các dự án hạ tầng kỹ thuật: Dự án đường vành đai II đô thị Vĩnh Phúc, đường song song đường sắt Hà Nội – Lào Cai, mở rộng Quốc lộ 2C, xây dựng nút giao giữa đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai với Quốc lộ 2C; các dự án cấp nước, cấp điện cho các khu dân cư;

- Các dự án phát triển đất và nhà ở: Tập trung thu hút đầu tư xây dựng dự án khu đô thị khu vực Vân Hội, Đồng Tâm, Thanh Vân, Đạo Tú; dự án nhà ở xã hội; dự án các khu tái định cư trên địa bàn phục vụ giải phóng mặt bằng triển khai các khu công nghiệp;

- Các dự án sản xuất: Thu hút đầu tư và triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và nhà máy sản xuất các khu công nghiệp, dự án nông nghiệp công nghệ cao;

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Xây dựng phối hợp với các địa phương có liên quan tổ chức công bố công khai QHPK A2 Tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt tại Quyết định này.

2. Trong quá trình quản lý lập QHCT tỷ lệ 1/500, dự án đầu tư xây dựng trong khu vực quy hoạch phân khu, Sở Xây dựng và Ban quản lý phát triển đô thị của tỉnh yêu cầu và giám sát các đơn vị lập quy hoạch, dự án đầu tư phải tuân thủ theo QHPK A2 được phê duyệt tại Quyết định này và chịu trách nhiệm toàn bộ về những thiệt hại do không thực hiện đúng quy hoạch phân khu được duyệt.

3. Giao UBND các địa phương: Thành phố Vĩnh Yên, huyện Tam Dương, huyện Vĩnh Tường quản lý ngay quỹ đất và việc đầu tư xây dựng các vị trí 02 bên các trục giao thông trên địa bàn quản lý của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các Khu công nghiệp, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân: huyện Vĩnh Tường, huyện Tam Dương, UBND thành phố Vĩnh Yên; Chủ tịch UBND: xã Chấn Hưng và Yên Bình – huyện Vĩnh Tường, xã Hợp Thịnh, Vân hội, Duy Phiên, Hoàng Lâu, Thanh Vân, Hoàng Đan, Đạo Tú, An Hòa – huyện Tam Dương, các phường Đồng Tâm và Hội Hợp – thành phố Vĩnh Yên và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- CPCT, CPVP;
- Như điều 3;
- CV: CNI, NCTH;
- Lưu VT (20b).

9/2

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Chí Giang